CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vinhomes

Ngày 30/09/2025	103,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.3%	**35.0%**	**94.3%**

DT thuần
Q3/25
16,420
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2,555| -13.5%
YoY: ▼16,903| -50.7%

LN thuần
Q3/25
5,240
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3,608| -40.8%
YoY: ▼5,717| -52.2%

LN sau thuế
Q3/25
4,436
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3,789| -46.1%
YoY: ▼4,544| -50.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
49.4%
YoY: +/-▼ 11.1%

ROE (TTM)
Q3/25
11.5%
YoY: +/-▼ 2.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	37,750 - 105,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	423,063
Số lượng CPLH (CP)	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,863,540
Sở hữu nước ngoài	9.1%
Beta	1.02
EPS	6,310
P/E	16.3

DT thuần
9T 2025
51,093
tỷ VNĐ
YoY: ▼18,817| -26.9%

LN thuần
9T 2025
17,924
tỷ VNĐ
YoY: ▼6,951| -27.9%

LN sau thuế
9T 2025
15,313
tỷ VNĐ
YoY: ▼5,287| -25.7%

Cơ cấu sở hữu

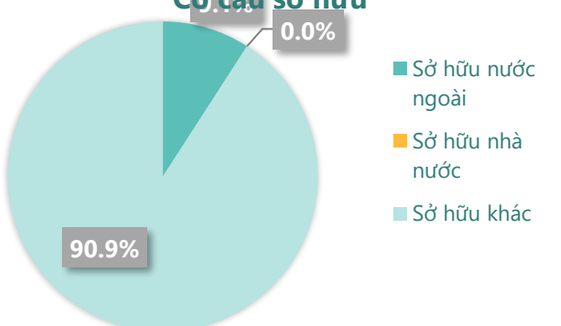

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

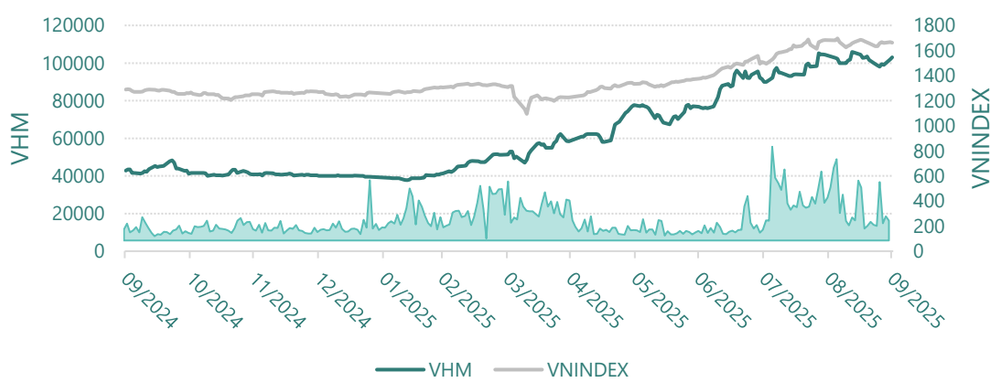

Cơ cấu cổ đông

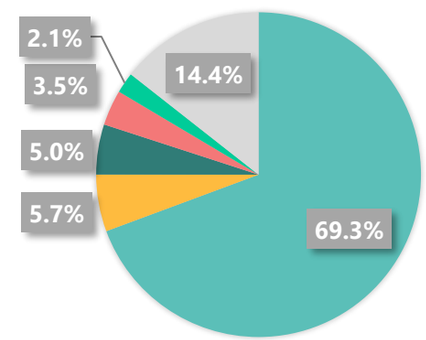



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

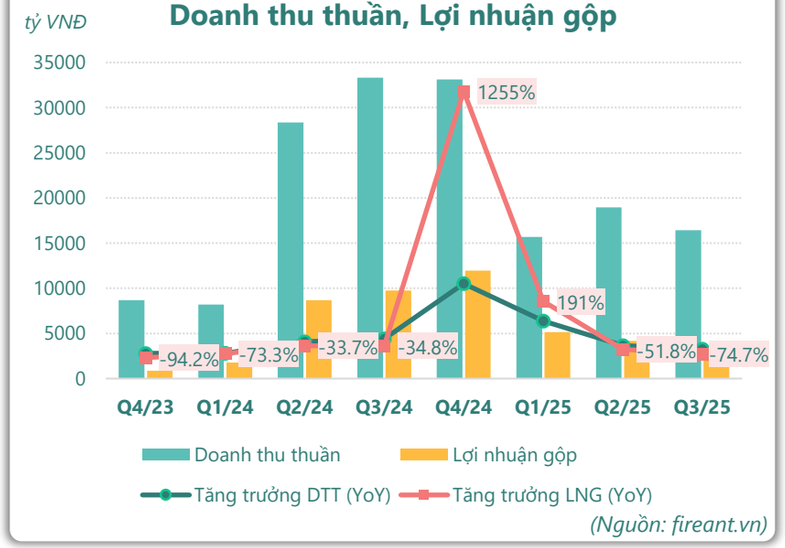

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

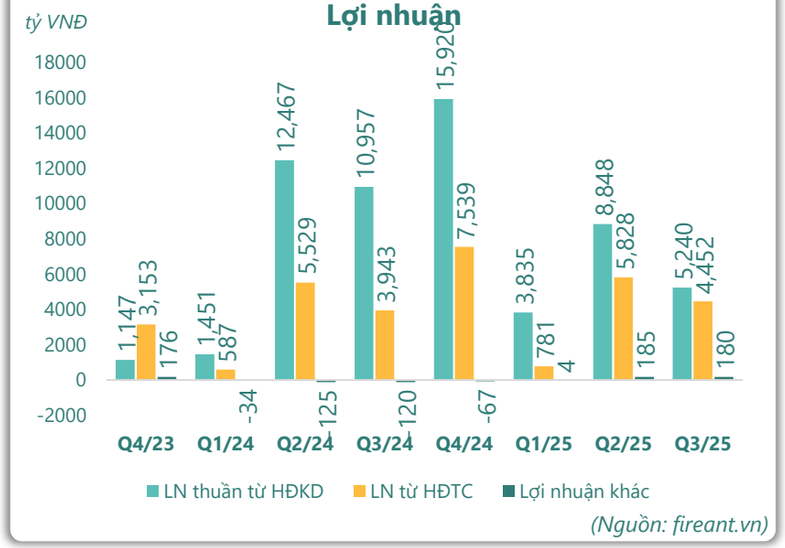

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

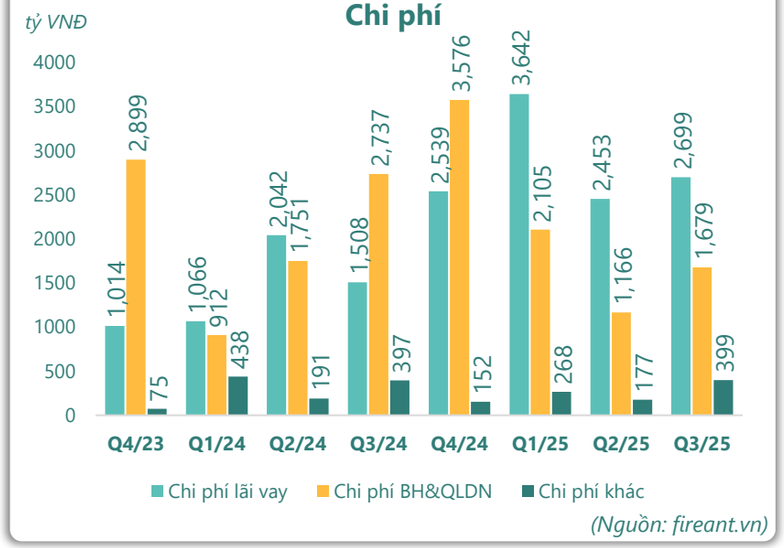

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

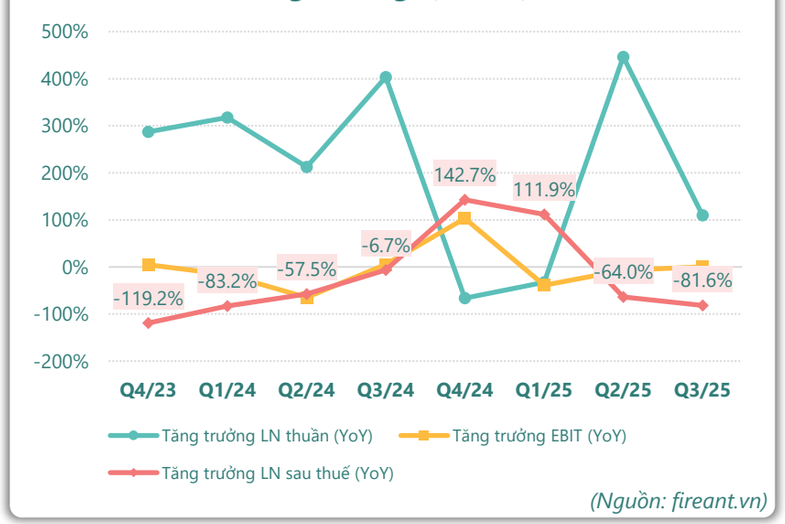

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

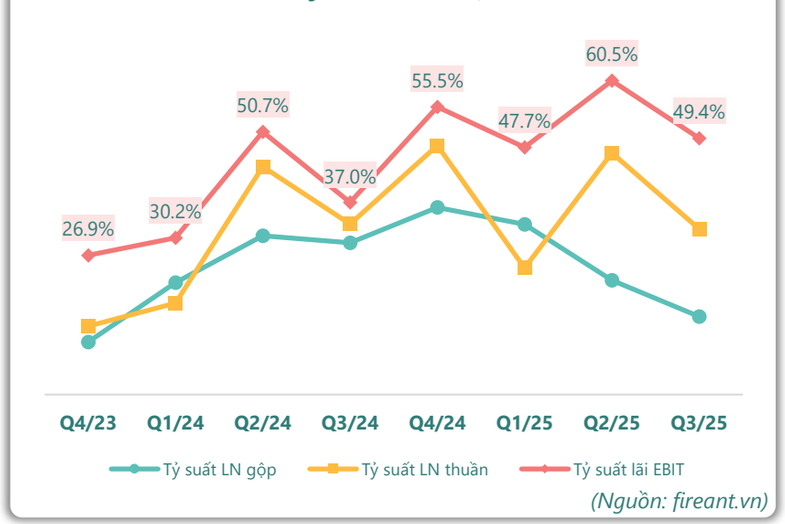

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

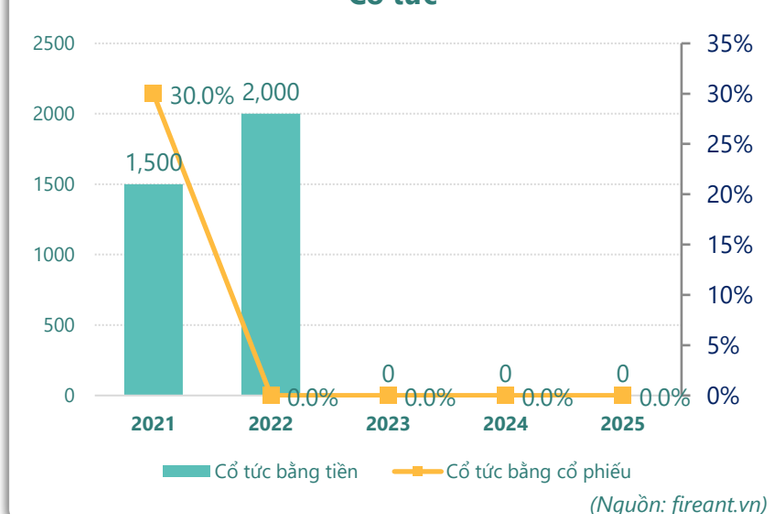

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

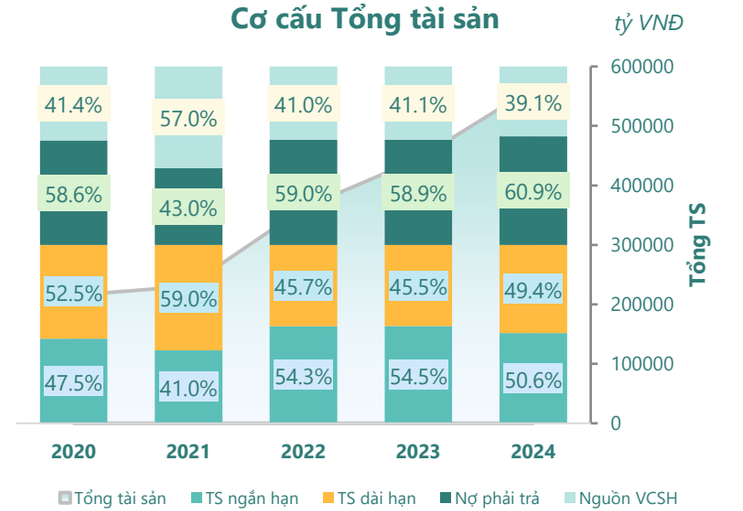

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

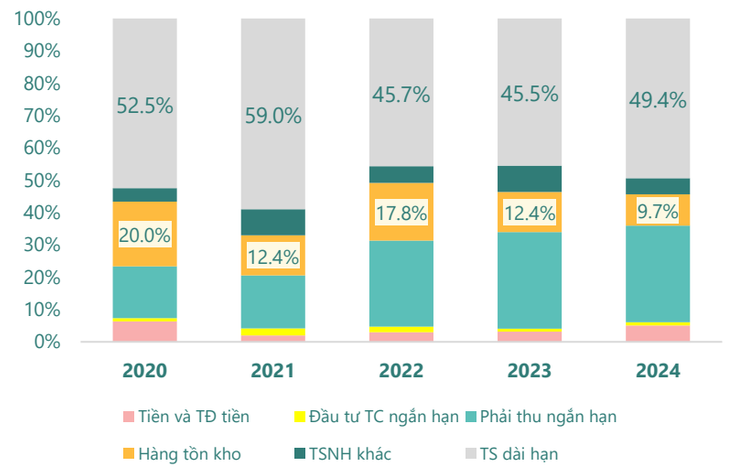

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

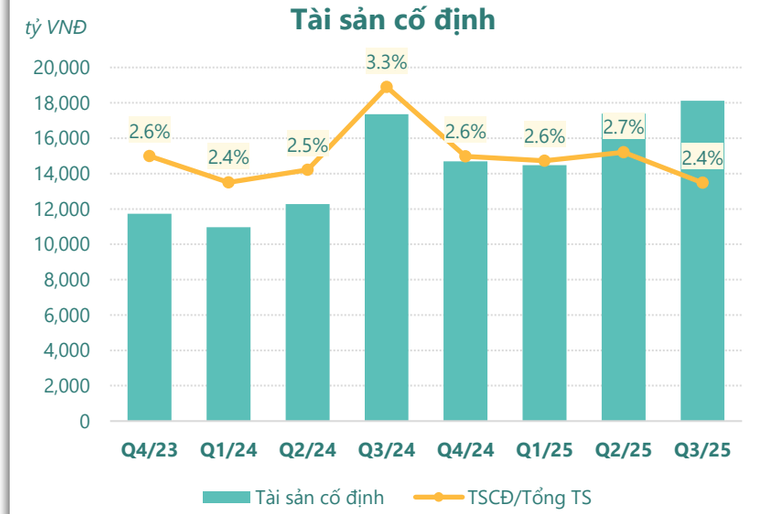

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

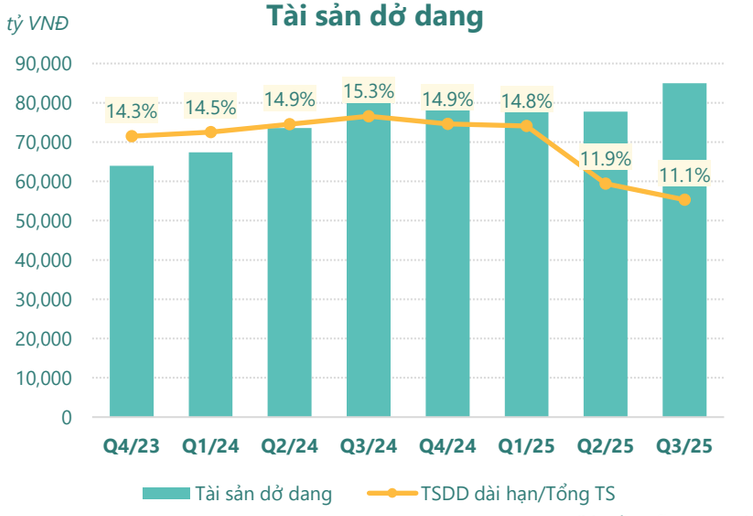

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

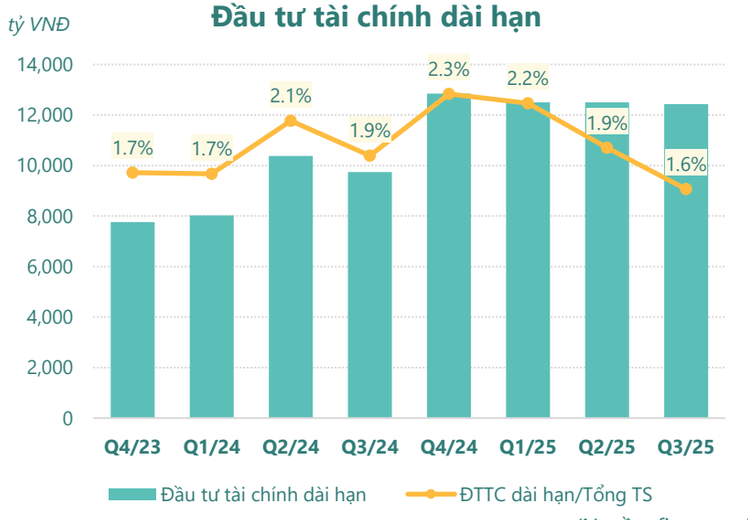

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

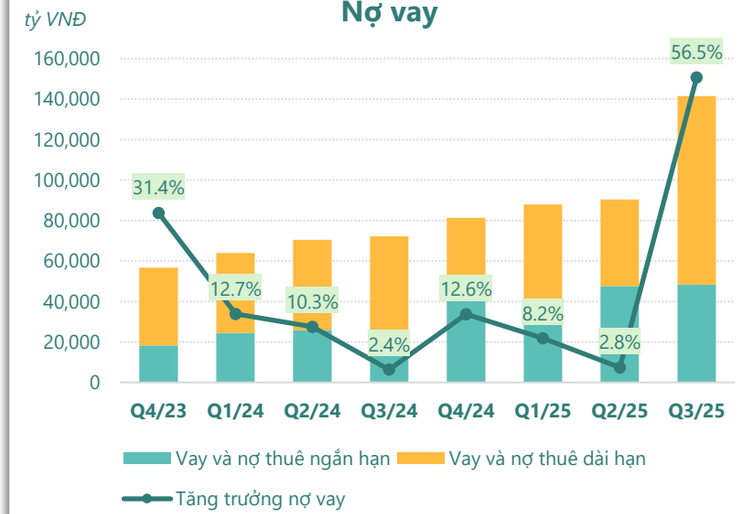

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

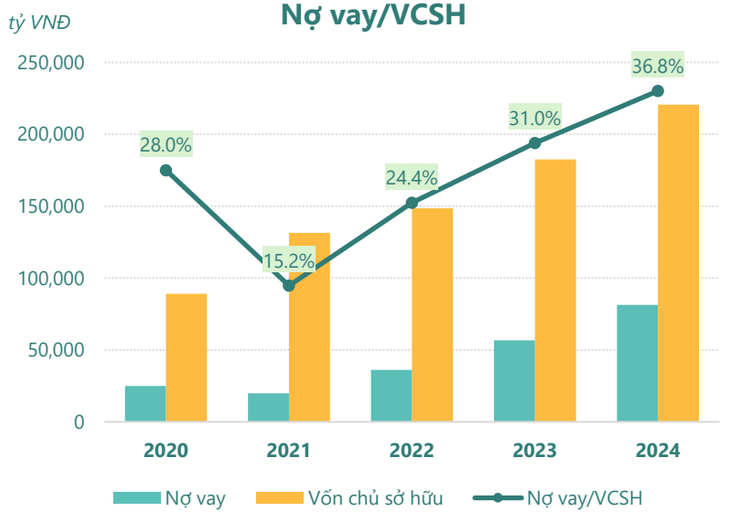

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

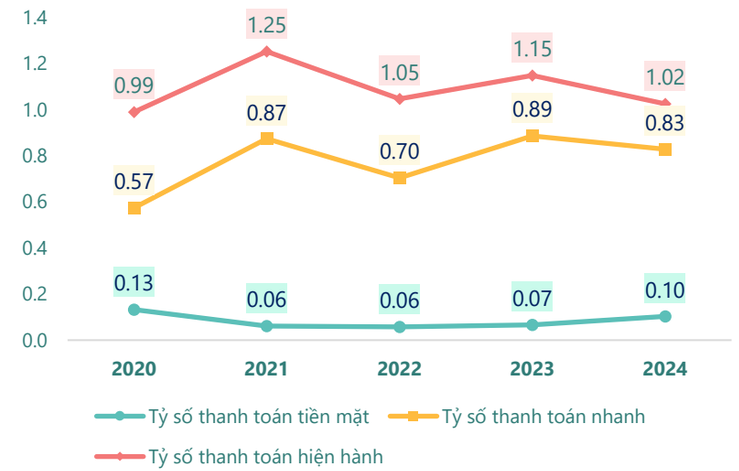

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

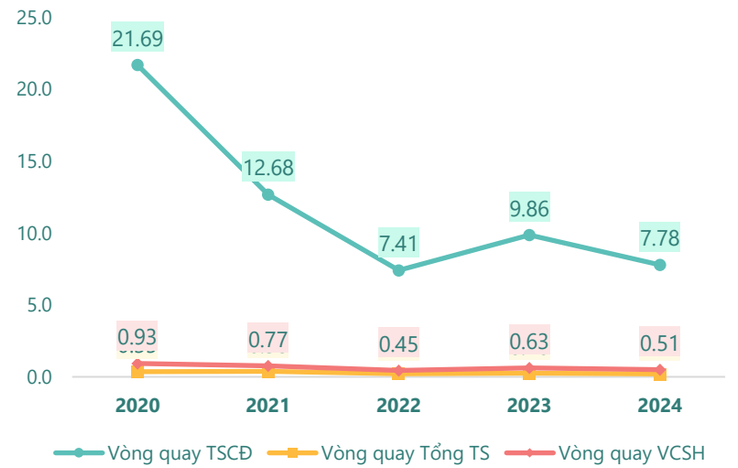

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

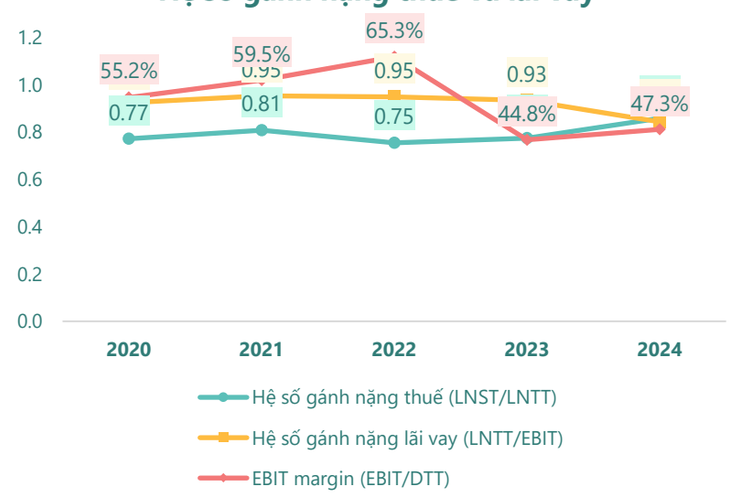

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

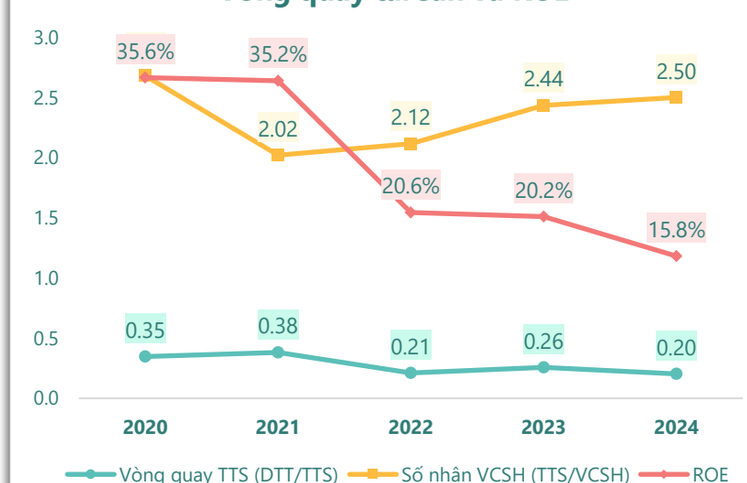

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

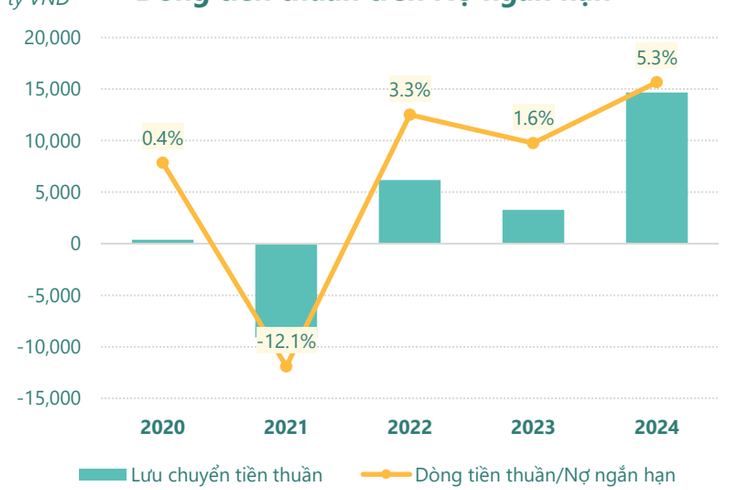

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**16,420**	**33,323**	**-50.7%**	**51,093**	**69,910**	**-26.9%**
Giá vốn hàng bán	13,954	23,572	-40.8%	39,284	49,696	-21.0%
Lợi nhuận gộp	2,466	9,751	-74.7%	11,809	20,214	-41.6%
Doanh thu HĐTC	7,900	5,498	43.7%	21,811	15,536	40.4%
Chi phí TC	3,447	1,555	122%	10,750	5,477	96.2%
Chi phí lãi vay	2,699	1,508	79.0%	8,794	4,617	90.5%
LN trong công ty LKLD	**0.93**	**0.66**	**40.9%**	**2.48**	**2.30**	**7.8%**
Chi phí bán hàng	448	1,629	-72.5%	1,398	3,007	-53.5%
Chi phí QLDN	**1,231**	**1,109**	**11.0%**	**3,551**	**2,393**	**48.4%**
LN thuần từ HĐKD	5,240	10,957	-52.2%	17,924	24,875	-27.9%
Lợi nhuận khác	**180**	**-120**	**250%**	**369**	**-279**	**232%**
LN trước thuế	5,420	10,837	-50.0%	18,293	24,596	-25.6%
Lợi nhuận sau thuế	**4,436**	**8,980**	**-50.6%**	**15,313**	**20,600**	**-25.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4,184**	**7,866**	**-46.8%**	**14,381**	**19,642**	**-26.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6,372	-7,692	-2,798	636	40,458	1,815
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7,065	9,027	12,852	-14,532	-15,552	-52,720
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6,962	2,107	-1,684	6,609	2,273	51,001
Tiền đầu kỳ	9,525	17,180	20,621	28,780	21,493	48,672
Lưu chuyển tiền thuần	**7,655**	**3,442**	**8,369**	**-7,287**	**27,179**	**95.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17,180	20,621	28,991	21,493	48,672	48,768

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**768,265**	**564,209**	**36.2%**
Tài sản ngắn hạn	436,437	285,479	52.9%
Tiền và tương đương tiền	48,768	28,780	69.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,117	5,392	-60.7%
Phải thu ngắn hạn	218,408	168,406	29.7%
Hàng tồn kho	125,608	54,696	130%
Tài sản ngắn hạn khác	41,536	28,205	47.3%
Tài sản dài hạn	**331,828**	**278,730**	**19.0%**
Phải thu dài hạn	72,204	107,670	-32.9%
Tài sản cố định	18,120	14,622	23.9%
Bất động sản đầu tư	16,222	16,916	-4.1%
Tài sản dở dang	84,999	81,990	3.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,435	12,519	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	**127,516**	**44,530**	**186%**
Lợi thế thương mại	332	482	-31.2%
Nợ phải trả	533,335	343,465	55.3%
Nợ ngắn hạn	**329,506**	**278,532**	**18.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48,373	34,276	41.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	17,348	19,960	-13.1%
Nợ dài hạn	203,829	64,933	214%
Vay và nợ thuê dài hạn	93,117	47,016	98.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**234,930**	**220,744**	**6.4%**
Vốn chủ sở hữu	**234,930**	**220,744**	**6.4%**
Vốn điều lệ	41,074	41,074	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)